

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: 446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch	
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Howang Yu Nam	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/06/2013)
Ông Phạm Đình Kháng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/03/2013)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Đức Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Số: 82 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Giám đốc****Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.340.450.338	134.889.459.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.423.091.341	7.601.903.818
111	1. Tiền		9.423.091.341	7.601.903.818
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	79.942.400	85.525.783
121	1. Đầu tư ngắn hạn		664.805.451	664.805.451
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(584.863.051)	(579.279.668)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.261.173.440	60.328.153.548
131	1. Phải thu của khách hàng		55.362.669.662	35.159.838.801
132	2. Trả trước cho người bán		7.194.051.994	14.943.973.923
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	2.440.030.217
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.292.877.657	9.306.316.759
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.588.425.873)	(1.522.006.152)
140	IV. Hàng tồn kho	6	43.789.030.898	64.509.270.182
141	1. Hàng tồn kho		43.789.030.898	64.509.270.182
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.787.212.259	2.364.605.856
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		42.070.449	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.072.342	1.238.487.361
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	7.278.456	249.182.580
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.712.791.012	876.935.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.485.912.455	48.592.171.667
220	II. Tài sản cố định		12.486.722.564	14.235.220.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.258.090.773	9.798.776.147
222	- Nguyên giá		44.491.423.918	45.043.477.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.233.333.145)	(35.244.701.127)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		220.000.000	220.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.000.000)	(220.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.228.631.791	4.436.444.643
240	III. Bất động sản đầu tư	12	21.748.315.967	22.262.650.615
241	- Nguyên giá		23.145.059.192	23.145.059.192
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.396.743.225)	(882.408.577)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	11.037.210.441	11.037.210.441
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.037.210.441	11.037.210.441
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.213.663.483	1.057.089.821
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	960.706.061	584.057.239
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.957.422	3.032.582
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.250.000.000	470.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.826.362.793	183.481.630.854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		52.525.782.085	66.364.061.637
310	I. Nợ ngắn hạn		51.017.664.454	64.855.944.006
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	-	8.906.384.716
312	2. Phải trả người bán		15.593.066.007	20.472.387.757
313	3. Người mua trả tiền trước		17.914.692.152	11.339.825.036
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.521.481.051	731.362.013
315	5. Phải trả người lao động		1.674.393.727	2.102.067.065
316	6. Chi phí phải trả	17	8.622.199.593	12.518.436.025
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	4.676.323.905	8.473.591.173
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.508.019	311.890.221
330	II. Nợ dài hạn		1.508.117.631	1.508.117.631
333	3. Phải trả dài hạn khác		650.000.000	650.000.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		858.117.631	858.117.631
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.300.580.708	117.117.569.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	117.300.580.708	117.117.569.217
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
414	4. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.274.521.467	10.274.521.467
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.313.742.981	4.014.231.276
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.354.003.486	5.470.503.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>169.826.362.793</u>	<u>183.481.630.854</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		146.276.000	-
Nợ khó đòi đã xử lý		914.584.016	914.584.016
Ngoại tệ các loại		66.285,83	10.680,00
- USD			

Người lập

Trần Văn Phúc

Kế toán trưởng

Hồ Trí Lượng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	751.143.967.064	598.358.695.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	23.983.271.245
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	751.143.967.064	574.375.423.885
11	4. Giá vốn hàng bán	23	709.409.088.714	544.032.999.448
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.734.878.350	30.342.424.437
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.651.354.078	2.791.615.036
22	7. Chi phí tài chính	25	774.588.299	3.329.748.710
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		760.173.637	3.321.112.301
24	8. Chi phí bán hàng	26	13.180.325.594	9.620.216.796
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.576.468.129	14.876.583.484
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.854.850.406	5.307.490.483
31	11. Thu nhập khác	28	37.731.139	2.019.595.286
32	12. Chi phí khác	29	823.753.255	529.553.939
40	13. Lợi nhuận khác		(786.022.116)	1.490.041.347
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.068.828.290	6.797.531.830
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.589.459.644	810.330.312
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		75.160	(3.032.582)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.479.293.486	5.990.234.100
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	773	791

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Giám đốc

Trần Văn Phúc

Hồ Trí Lượng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.068.828.290	6.797.531.830
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.661.490.969	2.705.209.474
03	Các khoản dự phòng		1.072.003.104	1.078.722.117
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(221.782)	626.909
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.636.310.945)	(2.440.678.951)
06	Chi phí lãi vay		760.173.637	3.321.112.301
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.925.963.273	11.462.523.680
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.322.857.355)	49.000.640.843
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		20.720.239.284	(8.596.742.478)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.954.189.550)	(21.137.749.472)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(223.283.820)	(415.616.023)
13	Tiền lãi vay đã trả		(460.173.637)	(3.321.112.301)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.210.548.848)	(3.577.204.043)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.261.682.590)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.213.466.757	23.414.740.206
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(594.093.546)	(4.774.103.762)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	186.818.182
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.240.091.746	3.781.653.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		645.998.200	(805.632.416)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		47.803.686.921	111.886.488.790
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(56.710.071.637)	(130.555.072.215)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.132.114.500)	(6.236.417.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.038.499.216)	(24.905.000.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.820.965.741	(2.295.892.935)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.601.903.818	9.898.423.662
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		221.782	(626.909)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.423.091.341</u>	<u>7.601.903.818</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Giám đốc

Trần Văn Phúc

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: 446 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 72.276.620.000 đồng tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thắng Lợi	Đường Xuyên Á, Ấp Tân Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và cửa hàng: Kinh doanh xăng dầu.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn, bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;

- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	02 năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính 45 năm.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	447.231.000	257.538.252
Tiền gửi ngân hàng	8.975.860.341	7.344.365.566
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	3.000.000.000	-
	12.423.091.341	7.601.903.818

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	309.805.451	309.805.451
Đầu tư ngắn hạn khác ⁽²⁾	355.000.000	355.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(584.863.051)	(579.279.668)
	79.942.400	85.525.783

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
CMG	3.360	306.000.000	3.360	306.000.000
REE	10	345.950	10	345.950
SD9	100	3.459.501	110	3.459.501
	3.470	309.805.451	3.480	309.805.451

⁽²⁾ Khoản đầu tư cổ phiếu OTC vào Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi số lượng 5.000 cổ phiếu.

⁽³⁾ Chi tiết dự phòng đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ (CMG) ^(3.1)	(290.880.000)	(305.000.000)
Cổ phiếu Công ty Chế Biến Thủy Sản Út Xi ^(3.2)	(293.983.051)	(274.279.668)
	(584.863.051)	(579.279.668)

Cơ sở trích lập dự phòng:

^(3.1) Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2013 của mã cổ phiếu CMG niêm yết trên sàn HOSE.

^(3.2) Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét của Công ty Chế biến Thủy sản Út Xi.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu các cửa hàng KD xăng dầu về tiền bán hàng	1.830.235.891	1.142.177.983
Phải thu Công đoàn Tập đoàn Công ty Xăng dầu về trả dư tiền lãi vay	-	300.000.000
Phải thu về cổ tức từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	1.133.969.199	750.000.000
Phải thu về thuế TNCN	210.601.817	442.227.001
Phải thu các đội về tiền thi công công trình	1.081.571.689	6.350.509.588
Phải thu lãi dự thu	12.250.000	-
Phải thu khác	24.249.061	321.402.187
	4.292.877.657	9.306.316.759

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.933.653.674	27.947.643.555
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.070.974.965	9.276.676.079
Thành phẩm	6.203.131.477	4.689.610.818
Hàng hoá	4.581.270.782	22.595.339.730
	43.789.030.898	64.509.270.182

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.278.456	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	249.182.580
	7.278.456	249.182.580

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	1.124.814.264	865.888.981
Tài sản thiếu chờ xử lý	587.976.748	11.046.934
	1.712.791.012	876.935.915

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.568.189.228	28.465.746.055	8.332.030.997	677.510.994	45.043.477.274
Số tăng trong năm	30.000.000	736.906.398	-	35.000.000	801.906.398
- Mua sắm mới	30.000.000	584.500.000	-	35.000.000	649.500.000
- XDCB hoàn thành	-	152.406.398	-	-	152.406.398
Số giảm trong năm	(49.652.076)	(351.708.259)	(79.151.530)	(873.447.889)	(1.353.959.754)
- TT45/2013/TTBTC	(49.652.076)	(351.708.259)	(79.151.530)	(873.447.889)	(1.353.959.754)
Phân loại loại TSCĐ	(26.896.563)	254.277.263	(581.121.205)	353.740.505	-
Số dư cuối năm	7.521.640.589	29.105.221.457	7.671.758.262	192.803.610	44.491.423.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.141.032.638	24.559.200.457	6.055.526.430	488.941.602	35.244.701.127
Số tăng trong năm	470.206.823	815.684.782	792.162.349	69.102.367	2.147.156.321
- Khấu hao TSCĐ	470.206.823	815.684.782	792.162.349	69.102.367	2.147.156.321
Số giảm trong năm	(27.927.831)	(296.887.273)	(70.684.977)	(763.024.222)	(1.158.524.303)
- TT45/2013/TTBTC	(27.927.831)	(296.887.273)	(70.684.977)	(763.024.222)	(1.158.524.303)
Phân loại loại TSCĐ	110.010.678	213.184.327	(618.285.390)	295.090.385	-
Số dư cuối năm	4.693.322.308	25.291.182.293	6.158.718.412	90.110.132	36.233.333.145
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.427.156.590	3.906.545.598	2.276.504.567	188.569.392	9.798.776.147
Số dư cuối năm	2.828.318.281	3.814.039.164	1.513.039.850	102.693.478	8.258.090.773

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.144.385.810 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2013 là 220.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án 446 Nơ Trang Long ⁽¹⁾	988.539.973	1.043.085.427
- Dự án nhà xưởng Nhà Bè ⁽²⁾	3.240.091.818	3.240.091.818
- Hệ thống hàn bồn tự động	-	153.267.398
	4.228.631.791	4.436.444.643

⁽¹⁾ Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13 quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh lũy kế đến 31/12/2013 là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay Công ty đang trong thời gian xin UBND TP.HCM hồ sơ pháp lý để thực hiện dự án. Trong năm 2013, do yếu tố khách quan nên Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu ("PMS") và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế xây dựng CDCo ("CDCo") không thể thực hiện tiếp các điều khoản trong hợp đồng, hai bên đã thanh lý hợp đồng với khối lượng thực hiện là 270 triệu đồng/450 triệu đồng. PMS đã xuất hóa đơn chi phí cho CDCo, giá trị PMS phải hoàn trả lại cho CDCo và ghi giảm giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 60 triệu đồng bao gồm thuế GTGT.

⁽²⁾ Dự án Nhà xưởng Nhà Bè hiện nay đang tạm dừng thực hiện, các khoản chi phí đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2013 là 3,24 tỷ đồng chủ yếu là các khoản chi phí đo vẽ, dò phá bom mìn và san lấp mặt bằng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.145.059.192	23.145.059.192
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>23.145.059.192</u>	<u>23.145.059.192</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	882.408.577	882.408.577
Số tăng trong năm	514.334.648	514.334.648
- Khấu hao trong năm	514.334.648	514.334.648
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.396.743.225</u>	<u>1.396.743.225</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	22.262.650.615	22.262.650.615
Số dư cuối năm	<u>21.748.315.967</u>	<u>21.748.315.967</u>

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất với tổng diện tích 37.362,9 m² tại Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng từ năm 2007 đến 2055.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.037.210.441	11.037.210.441
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	11.037.210.441
	<u>11.037.210.441</u>	<u>11.037.210.441</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	584.057.239	168.441.216
Số tăng trong năm	1.305.962.724	1.222.961.532
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(929.313.902)	(807.345.509)
Số dư cuối năm	<u>960.706.061</u>	<u>584.057.239</u>
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	885.706.061	104.772.727
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	75.000.000	473.804.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	5.480.201
	<u>960.706.061</u>	<u>584.057.239</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	-	8.906.384.716
	-	8.906.384.716
	<u>-</u>	<u>8.906.384.716</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	948.874.254	635.519.929
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.129.728.216	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.823.568	95.842.084
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	432.055.013	-
	<u>2.521.481.051</u>	<u>731.362.013</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	7.402.914.922	11.318.211.939
- Cửa hàng Xăng dầu Quyết Thắng	-	1.207.370.182
- Cửa hàng Xăng dầu Thống Nhất	-	3.684.758.041
- Cửa hàng Xăng dầu Bạc Liêu	-	982.727.272
- Cửa hàng Xăng dầu 19 Sóc Trăng	-	564.743.301
- Công trình PVOIL	596.461.489	929.230.970
- Công trình Vilube	3.883.466.000	3.949.382.173
- Cửa hàng Xăng dầu số 06 Nam Tây Nguyên	1.390.446.608	-
- Cửa hàng Xăng dầu số 49 Nam Tây Nguyên	96.662.849	-
- Cửa hàng Xăng dầu Xuân Đường	135.873.932	-
- Công trình hệ thống thu hồi hơi	320.784.500	-
- Các công trình nhận dạng thương hiệu	979.219.544	-
Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	346.313.069	-
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	330.000.000	-
Chi phí phải trả khác	542.971.602	1.200.224.086
	8.622.199.593	12.518.436.025

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	647.917.554	139.842.667
Kinh phí công đoàn	119.097.660	135.659.023
Bảo hiểm y tế	10.947.880	-
Phải trả ông Đoàn Đắc Cường về tiền ứng vốn kinh doanh	-	380.319.072
Phải trả các cửa hàng Xăng dầu về chi phí hoạt động	-	271.418.814
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.712.912.600	1.523.963.900
Phải trả bà Nguyễn Thị Hoàng Lan về tiền ứng vốn kinh doanh	1.281.279.107	1.349.995.242
Phải trả các đội về chi phí xây dựng	788.100.726	4.233.566.127
Phải trả, phải nộp khác	116.068.378	438.826.328
	4.676.323.905	8.473.591.173

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	9.182.799.710	3.956.611.200	2.638.209.873	113.135.933.557
Lãi trong Năm trước	-	-	-	-	-	5.990.234.100	5.990.234.100
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.091.721.757	57.620.076	(1.149.341.833)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(267.763.800)	(267.763.800)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(645.815.800)	(645.815.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(802.988.440)	(802.988.440)
Phải trả lợi nhuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(292.030.400)	(292.030.400)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	10.274.521.467	4.014.231.276	5.470.503.700	117.117.569.217
Lãi trong Năm nay	-	-	-	-	-	6.479.293.486	6.479.293.486
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	299.511.705	(299.511.705)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(4.321.063.200)	(4.321.063.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(607.613.795)	(607.613.795)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2012	-	-	-	-	-	(242.315.000)	(242.315.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	-	(212.500.000)	(212.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay (*)	-	-	-	-	-	(912.790.000)	(912.790.000)
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	10.274.521.467	4.313.742.981	5.354.003.486	117.300.580.708

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 trong năm 2013 và chia thù lao HĐQT từ lợi nhuận năm nay theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30/03/2013.

(*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh (chi tiết xem thuyết minh số 35)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	33.248.770.000	46,00%	33.248.770.000	46,00%
Cộng ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	16.634.000.000	23,01%	16.634.000.000	23,01%
Vốn góp của các cổ đông khác	22.134.950.000	30,63%	22.134.950.000	30,63%
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	0,36%	258.900.000	0,36%
	72.276.620.000	100%	72.276.620.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.321.063.200	267.763.800

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	726.084.438.218	554.918.577.026
Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.059.528.846	43.440.118.104
	<u>751.143.967.064</u>	<u>598.358.695.130</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	-	23.983.271.245
	<u>-</u>	<u>23.983.271.245</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán, hóa, thành phẩm	726.084.438.218	530.935.305.781
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	25.059.528.846	43.440.118.104
	751.143.967.064	574.375.423.885

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	685.177.529.813	502.608.119.584
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.231.558.901	41.424.879.864
	709.409.088.714	544.032.999.448

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	496.981.264	594.580.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.139.329.681	2.167.072.907
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.821.351	16.827.237
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	221.782	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.134.635
	1.651.354.078	2.791.615.036

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	760.173.637	3.321.112.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.177.289	8.526.409
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.583.383	-
Chi phí tài chính khác	6.653.990	110.000
	774.588.299	3.329.748.710

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	224.493.673	-
Chi phí nhân công	1.022.069.115	956.390.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.444.530	895.004.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.484.483.674	3.541.604.820
Chi phí khác bằng tiền	5.565.834.602	4.227.216.794
	13.180.325.594	9.620.216.796

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	174.729.614	638.341.489
Chi phí nhân công	10.545.664.641	7.070.545.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.700.866	525.502.376
Thuế, phí, lệ phí	2.098.230.852	876.741.041
Chi phí dự phòng	1.066.419.721	1.078.722.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.877.658.412	896.798.054
Chi phí khác bằng tiền	3.425.064.023	3.789.933.079
	19.576.468.129	14.876.583.484

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	186.818.182
Quyết toán nhận đền bù giải tỏa khu đất 446 Nơ Trang Long	-	1.807.844.955
Thu nhập từ bán phế liệu	1.090.910	-
Tiền cho thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu	29.654.000	-
Thu nhập khác	6.986.229	24.932.149
	37.731.139	2.019.595.286

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	507.792.395
Phạt vi phạm hành chính về thuế	432.055.013	-
Nộp bổ sung thuế GTGT theo quyết toán thuế	215.092.147	-
Chi phí khác	176.606.095	21.761.544
	823.753.255	529.553.939

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.068.828.290	6.797.531.830
Các khoản điều chỉnh tăng	647.147.160	-
- <i>Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	647.147.160	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.139.329.681)	(2.167.072.907)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.139.329.681)	(2.167.072.907)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.576.645.769	4.630.458.923
- <i>Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</i>	2.144.161.442	-
- <i>Thuế TNDN phát sinh theo quyết toán thuế</i>	445.298.202	347.284.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.589.459.644	810.330.312
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(249.182.580)	2.542.689.053
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.210.548.848)	(3.602.201.945)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.129.728.216	(249.182.580)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.479.293.486	5.990.234.100
- <i>Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh</i>	(912.790.000)	(292.030.400)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.566.503.486	5.698.203.700
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	773	791

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	665.705.277.803	566.199.634.488
Chi phí nhân công	15.649.389.087	12.154.312.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.480.044	2.321.926.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.925.606.025	6.910.796.673
Chi phí khác bằng tiền	11.099.129.478	9.006.273.881
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	742.165.882.437	596.592.943.703

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.423.091.341	-	7.601.903.818	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.655.547.319	(2.588.425.873)	44.466.155.560	(1.522.006.152)
Đầu tư ngắn hạn	664.805.451	(584.863.051)	664.805.451	(579.279.668)
Đầu tư dài hạn	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	83.780.654.552	(3.173.288.924)	63.770.075.270	(2.101.285.820)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	8.906.384.716
Phải trả người bán, phải trả khác	20.919.389.912	29.595.978.930
Chi phí phải trả	8.622.199.593	12.518.436.025
	29.541.589.505	51.020.799.671

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

- Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.423.091.341	-	-	12.423.091.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.067.121.446	-	-	57.067.121.446
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	79.942.400	-	-	79.942.400
Đầu tư dài hạn	-	-	11.037.210.441	11.037.210.441
	<u>69.570.155.187</u>	<u>-</u>	<u>11.037.210.441</u>	<u>80.607.365.628</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.601.903.818	-	-	7.601.903.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.944.149.408	-	-	42.944.149.408
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	85.525.783	-	-	85.525.783
Đầu tư dài hạn	-	-	11.037.210.441	11.037.210.441
	<u>50.631.579.009</u>	<u>-</u>	<u>11.037.210.441</u>	<u>61.668.789.450</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	20.269.389.912	650.000.000	-	20.919.389.912
Chi phí phải trả	8.622.199.593	-	-	8.622.199.593
	28.891.589.505	650.000.000	-	29.541.589.505
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	8.906.384.716	-	-	8.906.384.716
Phải trả người bán, phải trả khác	28.945.978.930	650.000.000	-	29.595.978.930
Chi phí phải trả	12.518.436.025	-	-	12.518.436.025
	50.370.799.671	650.000.000	-	51.020.799.671

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 04/08/2010 đến 30/04/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 01/02/2013 đến 31/08/2018;

- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoản mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

2. Thông tin về lô hàng bán trả lại trong năm 2012

Ngày 29/11/2010, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu và Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu đã ký kết hợp đồng kinh tế số 196/CT-HĐ về việc cung cấp Cần xuất thủy cho kho xăng dầu thuộc dự án Cái Mép. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đã thực hiện nhập khẩu hàng hóa, bàn giao cho Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu và ghi nhận doanh thu bán hàng trong năm 2011 số tiền 23.983.271.245 đồng. (VAT: 2.398.327.125 đồng).

Theo biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu ngày 13 tháng 12 năm 2012, do tổng giá trị Công trình đầu tư dự án vượt dự toán dẫn tới việc không đủ nguồn vốn đối ứng, ngân hàng đã không tiếp tục giải ngân tiếp dự án cho Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu. Trong khi chờ phía Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu tìm đối tác để tiếp tục thực hiện dự án, hai bên thống nhất để Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu hoàn trả lại 03 Cần xuất thủy cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu. Đồng thời, Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu cũng cam kết rằng, khi dự án tiếp tục triển khai, Công ty này sẽ mua lại toàn bộ số lượng hàng hóa và dịch vụ cung cấp đi kèm theo giá của Công ty đã xuất hóa đơn. Hàng hóa nhập khẩu bị trả lại có giá trị 17.313.445.858 đồng đã được Công ty nhận lại, thực hiện nhập kho và quản lý theo đúng chế độ hiện hành.

Tuy nhiên, trong thời gian chờ phía đối tác là công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu cân đối nguồn vốn để mua lại, Công ty đã nhận được đơn mua hàng từ khách hàng là Công ty TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong về việc mua lại toàn bộ 03 cần xuất thủy này để lắp đặt tại kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong tại xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Ban Giám đốc Công ty đã chấp thuận bán lô hàng hóa này, giao dịch mua bán được thực hiện theo 02 hợp đồng kinh tế số 10/13/VPT-HĐKT ngày 15/05/2013 và hợp đồng số 11/13/VPT-HĐKT ngày 15/05/2013 với tổng giá trị 02 hợp đồng là 17.011.363.636 đồng (chưa VAT).

Trong tháng 07 năm 2013, Công ty đã xuất kho, thực hiện lắp đặt 03 xuất thủy cần cho Công ty TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong tại kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong thuộc xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Công trình đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo Biên bản số 290713/PMS ngày 29/07/2013.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thương mại VND	Sản xuất VND	Xây dựng VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	726.084.438.218	-	25.059.528.846	751.143.967.064
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>40.906.908.405</u>	<u>-</u>	<u>827.969.945</u>	<u>41.734.878.350</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	493.406.398	225.000.000		718.406.398
Tài sản bộ phận	112.718.656.933	-	2.281.464.521	115.000.121.454
Tài sản không phân bổ				54.826.241.339
Tổng tài sản	<u>112.718.656.933</u>	<u>-</u>	<u>2.281.464.521</u>	<u>169.826.362.793</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	8.161.257.825	-	165.186.675	8.326.444.500
Nợ phải trả không phân bổ				44.199.337.585
Tổng nợ phải trả	<u>8.161.257.825</u>	<u>-</u>	<u>165.186.675</u>	<u>52.525.782.085</u>

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	2.224.000.000	66.200.000
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	-	4.545.000.000
- Công ty Xăng dầu Trà Vinh	(*)	-	2.389.262.700
- Công ty Xăng dầu Komtum	(*)	-	127.032.000
- Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	(*)	-	520.070.500
- Công ty Xăng dầu Cà Mau	(*)	-	1.026.085.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	(*)	-	35.000.000
- Chi nhánh TP.HCM Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	(*)	-	153.303.800
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	1.030.200.872	3.901.643.647
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	315.029.091	999.492.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	(*)	210.789.120	216.000.559
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	(*)	29.764.000	1.720.975.000
- Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex (Peco) - CN Tp.HCM	(*)	92.260.000	136.361.300
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	896.280	10.856.760
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	4.903.284.545	8.740.636.402
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	45.650.000	5.208.555.000
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	(*)	482.524.750	2.361.658.574
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	1.905.523.000	1.416.372.606
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	6.852.804.025	13.843.498.246
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé	(*)	495.391.631	193.298.552
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé -CN Bình Phước	(*)	459.340.740	143.615.377
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	2.031.165.017	544.952.000
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	(*)	74.747.909	357.153.355
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	3.720.080.000	492.000.000
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	3.415.138.521	3.346.970.483
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	824.988.783	2.019.948.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP - Công ty TNHH Hóa chất Sài Gòn	(*)	348.750.000	237.500.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(*)	958.000.000	1.518.181.818
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	9.408.228.000	8.712.252.000
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(*)	170.750.000	1.817.700.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & Thương Mại Petrolimex Sài Gòn	(*)	1.025.430.000	272.285.500
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - Petrolimex	(*)	110.918.776	4.552.968.948
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	720.303.160	3.023.650.640
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	198.000.000	302.204.000
- Xí nghiệp dịch vụ và thương mại - Công ty TNHH Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	(*)	29.285.800	36.750.000
- Công ty Xăng dầu B12	(*)	57.000.000	188.600.000
- Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu khu vực II	(*)	721.389.946	1.355.993.807
- Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	(*)	120.090.000	-

- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Bạc Liêu	(*)	104.730.132	-
- Công ty Cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	(*)	14.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex	(*)	11.533.181.819	-
- Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	(*)	5.478.181.818	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (Peco)	(*)	50.570.000	-
- Công ty CP Thiết bị XD Petrolimex (Peco) - CN Tp.HCM	(*)	2.540.000	-
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & Thương Mại Petrolimex Sài Gòn	(*)	314.160.318	-
- Các công ty Kinh doanh xăng dầu khác	(*)	17.976.147	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	923.322.070	770.001.120
- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*)	526.634.930.990	367.719.310.103
Nhận tiền cổ tức			
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	1.133.969.199	1.117.072.907

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - Petrolimex	(*)	-	1.352.674.102
- Công ty Cổ phần Xây lắp 3 - Petrolimex	(*)	-	40.341.757
- Chi nhánh Công ty Xăng dầu Komtum	(*)	-	139.735.200
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	421.910.300	70.417.600
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	2.675.269.332	438.000.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	946.979.924	1.286.615.924
- Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	(*)	76.725.000	158.130.060
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	361.282.399	1.899.789.999
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	(*)	41.580.000	288.302.500
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex	(*)	17.325.000	50.000.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	590.350.723	-
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	75.300.000	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	412.588.000	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	20.400.000	-
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp.& TM Petrolimex Sài Gòn	(*)	314.919.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	776.076.172	-
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	132.099.000	-
- Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	(*)	4.478.181.818	-
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	36.025.000	-
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	100.650.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex	(*)	1.268.650.000	-
Phải thu trả trước cho người bán			
- Chi nhánh phía nam Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	-	14.300.000

Phải trả ứng trước tiền hàng

- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông sáng lập	12.273.300.689	5.418.300.689
- Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	(*)	-	630.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex	(*)	-	23.600.000
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	(*)	-	206.058.094
- Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	(*)	-	316.140.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp		-	1.372.800.000
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	100.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	(*)	31.500.000	-

Phải trả tiền hàng

- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*)	11.719.033.888	13.040.114.251
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	163.073.665	137.408.942
- Công ty CP Thiết bị xăng dầu	(*)	13.820.400	-

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.624.547.500	1.157.100.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được kiểm toán bởi Công ty hợp danh kiểm toán Việt Nam - CPA Việt Nam.

[Signature]



Hồ Trí Lượng
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

